

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 11/01/2022

“Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Tấn Hoàng

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Thái Lan và ông Lương Quang

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 10/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc “Xin ly hôn”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Đặng Lâm T – sinh 1978; Nơi cư trú: 92 D, phường A, TP. T, tỉnh P. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* ông Vũ Xuân H - Luật sư – Văn phòng luật sư Huy H thuộc đoàn Luật sư tỉnh P. Có mặt

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1973; Nơi cư trú: 92 D, phường 5, TP. T, tỉnh P. Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hoàng L:* ông Lưu Ngọc C - Luật sư Văn phòng luật sư Ngọc C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh P. Có mặt

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Vợ chồng ông Nguyễn D, sinh năm 1943 và bà Đỗ Thị C, sinh năm 1944; Nơi cư trú: 433 Tr, phường B, thành phố T.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn D và bà Đỗ Thị C: Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1963; Nơi cư trú: 08A Tr1, phường A, thành phố T. Có mặt*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn D - bà Đỗ Thị C: ông Lưu Ngọc C - Luật sư Văn phòng luật sư Ngọc C - thuộc đoàn Luật sư tỉnh P. Có mặt*

- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi Nhánh tỉnh P. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Bình S. Chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng hộ sản xuất và cá nhân. (Theo giấy ủy quyền số 46/GUQ ngày 11/01/2022). Có mặt.

**Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Đặng Lâm T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Đặng Lâm T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông L tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn được UBND phường C, TP. T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115/1996 ngày 04/12/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau ông L hay cờ bạc trai gái và thường xuyên cãi vã, hai bên tự động ra sống riêng gần hai năm đến nay, khả năng đoàn tụ không thể được nên yêu cầu xin được ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Đặng Lâm Tr – sinh 1997 đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Có một ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D, phường C, TP. T, ngôi nhà này do cha mẹ chồng bà là ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C đứng tên sở hữu và đã viết giấy cam kết cho vợ chồng bà, nhưng do đất nằm trong qui hoạch nên vợ chồng bà không làm thủ tục sang tên được. Cha mẹ chồng bà cho nhà đất cho vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân, thể hiện tại giấy cho lập ngày 19/12/1996, trong quá trình sinh sống tại nhà từ năm 1997 đến nay bà có sửa chữa chi phí khoản 15 lượng vàng y, ngoài ra rất nhiều lần sửa chữa nhà và công trình phụ nhưng không nhớ cụ thể chi phí bao nhiêu. Do đó, bà yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D, phường C, TP T, mỗi bên nhận ½ và bà xin nhận giá trị là 2.998.926.000đ.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh tỉnh P khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/19/HĐTD/THI ngày 07/01/2019 với số tiền 190.000.000đ với mục đích vay: trang trí nội thất nhà ở. Dư nợ tính đến ngày 26/4/2021 là 81.758.775 đ, trong đó: tiền gốc 81.357.560đ, tiền lãi: 401.215đ. Khi vay vợ chồng có thể chấp xe ô tô như Ngân hàng trình bày, nên số nợ còn lại vợ chồng mỗi người phải trả ½. Đối với số tiền bà đã trả cho Ngân hàng 104.367.000đ; Các khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp mà vợ chồng bà vay nợ trước năm 2019

bà đã trả xong 800.000.000đ; Ông L có nợ nhiều người khác mà bà đã trả xong với số tiền 144.200.000đ; Tại phiên tòa bà không yêu cầu mà bà sẽ khởi kiện ông L bằng vụ án khác.

***Bị đơn ông Nguyễn Hoàng L trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Về tài sản chung: Đối với ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D, phường C, TP. T thuộc quyền sở hữu của cha mẹ ông là ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C. Đến năm 1997 cha mẹ ông xuất cảnh sang Nhật, nên trước khi xuất cảnh cha mẹ ông làm thủ tục cho ông quản lý trông coi nhà, thực hiện theo giấy cam kết lập ngày 19/12/1996 chứ không phải là tặng cho quyền sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất, vì đất trúng quy hoạch của nhà nước nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông không đồng ý theo yêu cầu của bà T mà yêu cầu trả lại nhà cho ông D, bà C.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Y như bà T và đại diện Ngân hàng trình bày là đúng, ông thừa nhận dư nợ tính đến ngày 26/4/2021 là 81.758.775 đ ( trong đó 81.357.560đ tiền gốc và 401.215đ tiền lãi ), nên ông và bà T phải trả mỗi người ½.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C do bà H đại diện theo ủy quyền trình bày:*** Ngôi nhà đất tại 92 D, phường C, thành phố T là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C mua của ông Hồ Văn Ng và bà Hoàng Thị C từ năm 1969, đất nằm trong diện quy hoạch đường L. Năm 1997 vợ chồng ông D xuất cảnh sang nước Nhật theo diện đoàn tụ gia đình, trước khi xuất cảnh vợ chồng ông D làm giấy cam kết lập ngày 19/12/1996 giao cho con trai là Nguyễn Hoàng L ở lại Việt Nam ở và quản lý nhà gắn liền quyền sử dụng đất, khi nào nhà nước có chủ trương giải tỏa đền bù thì ông L đứng ra đại diện xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời vợ chồng ông D làm đơn cam đoan xác nhận tình trạng nhà đất được UBND TX. T cấp giấy chứng nhận, đến ngày 21/01/1997 sở Xây dựng tỉnh P cấp giấy chứng nhận hoàn tất thủ tục nhà đất ở địa phương để được xuất cảnh. Năm 2000 vợ chồng ông D được hồi hương về lại Việt Nam và ở tại nhà 433 Tr, thành phố T. Do cần có nhu cầu về chỗ ở nên yêu cầu vợ chồng ông L bà Th trả lại nhà đất mang số 92 D, phường C, thành phố T cho vợ chồng ông D.

***Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh P, trình bày:*** Vợ chồng bà Nguyễn Đặng Lâm T có vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/19/HĐTD/THI ngày 07/01/2019 với số tiền 190.000.000 đồng, ngày đến hạn 07/01/2023 với lãi suất vay trong hạn 10%/năm, quá hạn 15%/năm, mục đích vay là để trang trí nội thất nhà ở, số dư nợ tính đến ngày 26/4/2021 là 81.758.775đ ( trong đó 81.357.560đ tiền gốc, 401.215đ tiền lãi ), tài sản bảo đảm thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu Toyota, biển số 78A-002.08. Vợ chồng bà T xin ly hôn ngân hàng yêu cầu vợ

chồng phải trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc và lãi theo cam kết của hợp đồng tín dụng đã giao kết, cụ thể tính đến ngày 26/4/2021 số tiền gốc 81.357.560đ và lãi: 401.215đ.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ các điều 38,39, 51,56,59 Luật hôn nhân gia đình 2014; Điều 463 Bộ luật dân sự 1995; Điều 166, 168 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2019 và khởi kiện bổ sung ngày 20/5/2020.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Đặng Lâm T được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng L.

-Về con chung: Không giải quyết.

- Về tài sản chung:Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Đặng Lâm T về yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà đất tại 92 D, phường C, thành phố T với số tiền 2.992.081.000đ, vì không có căn cứ.

Về nợ chung:Ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Đặng Lâm T mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - chi nhánh P số tiền 40.879.387đ (*bốn mươi triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*), trong đó gốc 40.678.780đ, lãi 200.607đ.

Kể từ ngày tiếp theo (27/4/2021) ông L, bà T tiếp tục trả lãi trên số dư nợ gốc của mỗi người theo lãi suất thỏa thuận được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 01/19/HĐTD/THI ngày 07/01/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc và lãi.

Trường hợp ông Long, bà T không trả hoặc trả không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Toyota, biển số 78A-002.08 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC/THI ngày 07/01/2019 theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C tại đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2020.

Buộc ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Đặng Lâm T chuyển nơi khác sinh sống để giao trả lại nhà đất tại 92 D, phường C, thành phố T cho vợ chồng ông D, bà C (*đo đạc năm 1996, thuộc số thửa 25, tờ bản đồ 250A 16 nay thửa 81, tờ bản đồ 11 đo đạc năm 2004*) theo mặt bằng hiện trạng nhà ở và đất ở do Hội đồng định giá lập ngày 29/01/2021.

Ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C phải trả cho bà Nguyễn Đặng Lâm T số tiền 6.844.424đ (*sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng*) về khoản sửa chữa nhà.

Ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Đặng L được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/5/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Đặng L Thi kháng cáo 01 phần bản án về tài sản chung vợ chồng. Ngày 15/11/2021 nguyên đơn bà T có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu tính công sức đóng góp tạo lập, duy trì và phát triển nhà tại 92 D.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Luật sư của nguyên đơn cho rằng ngôi nhà 92 D, phường C, thành phố T trước đây là của vợ chồng ông D nhưng theo giấy cam kết ngày 19/12/1996 là đã cho Nguyễn Hoàng L quản lý sử dụng nhà; việc cho nhà được giao trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng ông L đã sửa chữa nhà, nộp thuế sử dụng đất hàng năm nên đây phải là tài sản chung của vợ chồng phù hợp với Quyết định 297/QĐ-CT ngày 02/10/1991 của chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và thông tư 383/TT-BXD-ĐT ngày 05/10/1991 của bộ xây dựng nên phải chia giá trị nhà đất mỗi người  $\frac{1}{2}$ ; nợ ngân hàng mỗi người trả  $\frac{1}{2}$ .

Bị đơn Nguyễn Hoàng L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn D yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Luật sư cho rằng nhà đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông D, ông L chỉ là người trông coi nhà khi cha mẹ đi xuất cảnh nước ngoài nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà T yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị là không có cơ sở.

Tại phiên tòa vợ chồng ông D đồng ý hỗ trợ cho bà T 30.000.000đ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm, vợ chồng ông D đã cho nhà đất cho ông L sau khi kết hôn với bà T, vợ chồng sinh sống tại nhà một thời gian dài và sửa chữa nhà cũng như việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, nên cần chia tỷ lệ % cho bà T mới đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn; về án phí bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu án phí phần tài sản không chấp nhận là không đúng nên đề nghị HĐXX xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Đặng Lâm T thì thấy rằng:

Nguyên ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D, phường C, Tp T, tỉnh P do ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C mua lại của ông Hồ Văn Ng và bà Hoàng Thị C từ năm 1969, đất nằm trong diện quy hoạch đường L Năm 1997 vợ chồng ông Nguyễn D xuất cảnh sang nước Nhật theo diện đoàn tụ gia đình, trước khi xuất cảnh vợ chồng ông D có đơn xin cam đoan xác nhận tình trạng nhà đất để bỏ túc hồ sơ xuất cảnh, được UBND TX. T (cũ) cấp giấy chứng nhận về tình trạng nhà đất và các con liên quan đến việc đi xuất cảnh. Giấy cam kết ngày 19/12/1996 có nội dung *“Trước khi xuất cảnh tôi cho căn nhà này lại cho con ruột tôi là Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1973 được quyền sử dụng căn nhà trên”*. Năm 2000 vợ chồng ông D được hồi hương về lại Việt Nam ở sinh sống tại nhà 433 Tr, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên cho đến nay, nhưng không đòi lại ngôi nhà 92 D. Trong thời gian ở tại nhà 92 D vợ chồng ông L tiến hành làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được chấp nhận, do trùng quy hoạch đường L.

Giấy cam kết lập ngày 19/12/1996 vợ chồng ông D và ông L đều không thừa nhận là hợp đồng tặng cho tài sản, nhưng xét ý chí của cả hai bên thì bản cam kết trên mang tính chất hợp đồng tặng cho nhà gắn liền quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng L, theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995 *“Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu”*. Tuy nhiên nhà đất tại 92 D nằm trong quy hoạch nên không làm giấy tờ sở hữu nhà được. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận bố mẹ ông là ông Đ, bà C đã cho riêng nhà 92 D cho ông trước khi đi xuất cảnh, chứ không cho chung vợ chồng.

Do đó đủ cơ sở để khẳng định vợ chồng ông D, bà C đã tặng cho riêng nhà số 92 D cho con trai là ông Nguyễn Hoàng L theo Giấy cam kết lập ngày 19/12/1996, nên ngôi nhà 92 D là tài sản riêng của ông Nguyễn Hoàng L được cha mẹ cho trong thời kỳ hôn nhân, chứ không phải là tài sản chung vợ chồng như yêu cầu của bà Nguyễn Đặng Lâm T. Bị đơn ông Nguyễn Hoàng L tự nguyện trả lại nhà 92 D cho ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C là không vi phạm điều cấm của pháp luật nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo bổ sung yêu cầu xem xét công sức đóng góp, tạo lập, duy trì và phát triển nhà 92 D.

Bà Nguyễn Đặng Lâm T và ông Nguyễn Hoàng L kết hôn từ 04/12/1996, đến ngày 19/12/1996 vợ chồng ông Nguyễn D lập bản cam kết giao nhà đất tại 92 D cho ông L, từ đó vợ chồng ông L và bà T sinh sống, gìn giữ, bảo quản nhà tại 92 D tính đến nay là trên 25 năm. Trong thời gian sống chung cùng con cái vợ chồng bà T có

nhiều lần sửa chữa và nâng cấp nhà như hiện trạng hiện nay, nên có công sức làm tăng giá trị tài sản là nhà đất tại 92 D, phường C, thành phố T. Hơn nữa năm 2017 bà Nguyễn Đăng Lâm T còn đại diện cho ông Nguyễn Hoàng L tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra đối với ông Trần Đình Th từ năm 2017, nên căn cứ khoản 2, điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 “*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*” cần chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp của bà T, ông L trong việc làm tăng giá trị tài sản là nhà đất tại 92 D mỗi người là 20% trên tổng giá trị nhà 92 D. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Hoàng L tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ biên bản định giá tài sản lập ngày 29/01/2021 tổng giá trị nhà và đất tại 92 D là 5.977.852.608đ. Phần công sức bà T được hưởng tương đương  $20\% \times 5.977.852.608\text{đ} = 1.195.570.000\text{đ}$  (Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng L tự nguyện trả lại nhà đất 92 D, phường C, thành phố T, tỉnh P cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Đỗ Thị C và không yêu cầu tính công sức nên Tòa án không xem xét. Do đó, cần buộc vợ chồng bà Nguyễn Đăng Lâm T, ông Nguyễn Hoàng L phải giao lại ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D cho vợ chồng bà Đỗ Thị C, ông Nguyễn D và vợ chồng ông D phải có nghĩa vụ trả lại giá trị phần công sức cho bà Nguyễn Đăng Lâm T được hưởng là 1.195.570.000đ (Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

[3] Về nợ chung: Đối với khoản nợ tại Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT tỉnh P, là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/19/HĐTD/THI ngày 07/01/2019 với số tiền 190.000.000đ, dư nợ tính đến ngày 26/4/2021 là 81.758.775đ, trong đó: tiền gốc 81.357.560đ, tiền lãi: 401.215đ. Ngân hàng yêu cầu ông L, bà T trả nợ và ông L, bà T đồng ý trả nợ nên ghi nhận, theo đó ông L, bà T mỗi người phải trả  $\frac{1}{2}$  là 40.879.387đ, trong đó gốc 40.678.780đ, lãi 200.607đ.

[4] Đối với các khoản nợ bà T yêu cầu ông L phải trả gồm: 400.000.000đ; 144.200.000đ và 52.183.694đ và các tài sản như xe mô tô, ti vi, tủ lạnh,...bà T không yêu cầu xem xét và bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng thì phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản họ được chia, nên bà T không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  nhà 92 D mà chỉ phải chịu án không giá ngạch đối với tranh chấp về xác định quyền sở hữu đối với nhà đất số 92 D. Đối với yêu cầu tính công sức của bà T đối với nhà 92 D được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, vợ chồng ông D là

người cao tuổi nên được miễn án phí đối với phần tính công sức của bà T; người kháng cáo bà Nguyễn Đặng Lâm T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Đặng Lâm T. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ các điều 16 Luật HNGD 1986; Điều 38,39, 51,56,59 Luật hôn nhân gia đình 2014; Điều 463 Bộ luật dân sự 1995; Điều 166, 168 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

### **Tuyên xử:**

1.Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Đặng Lâm T theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2019 và khởi kiện bổ sung ngày 20/5/2020.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Đặng Lâm T được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng L.

- Về con chung: Không giải quyết.

- Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Đặng Lâm T về yêu cầu công nhận nhà đất tại 92 D, phường C, thành phố T, tỉnh P là tài sản chung của vợ chồng và đòi chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà đất mang số 92 D, phường C, thành phố T, tỉnh P với số tiền 2.992.081.000đ. Vì không có căn cứ pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hoàng L trả lại ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D, Phường C, Tp T, tỉnh P cho vợ chồng bà Đỗ Thị C, ông Nguyễn D. Buộc bà Nguyễn Đặng Lâm T phải giao lại ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại 92 D, phường C, thành phố T, tỉnh P (*đo đạc năm 1996, thuộc sổ thửa 25, tờ bản đồ 250A 16 nay thửa 81, tờ bản đồ 11 đo đạc năm 2004*) theo mặt bằng hiện trạng nhà ở và đất ở do Hội đồng định giá lập ngày 29/01/2021 cho vợ chồng bà Đỗ Thị C, ông Nguyễn D; Vợ chồng bà Đỗ Thị C, ông Nguyễn D phải có nghĩa vụ trả lại giá trị phần công sức đóng góp mà bà Nguyễn Đặng Lâm T được hưởng là 1.195.570.000đ (*Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Đặng Lâm Th và ông Nguyễn Hoàng L được quyền lưu cư tại nhà mang số 92 D, Phường C, Tp T, tỉnh P trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.



Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hoàng L, bà Nguyễn Đặng Lâm T mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - chi nhánh P số tiền 40.879.387đ (*bốn mươi triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*), trong đó gốc 40.678.780đ và lãi 200.607đ.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (27/4/2021) ông L, bà T tiếp tục trả lãi trên số dư nợ gốc của mỗi người theo lãi suất thỏa thuận được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 01/19/HĐTD/THI ngày 07/01/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc và lãi.

Trường hợp ông L, bà T hông trả hoặc trả không đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Toyota, biển số 78A-002.08 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC/THI ngày 07/01/2019 theo quy định của pháp luật.

#### 4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Đặng Lâm T phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST; 300.000đ án phí DSST đối với yêu cầu tranh chấp quyền sở hữu đối với nhà đất số 92 D, 2.044.000đ án phí DSST đối với yêu cầu trả nợ cho Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh P và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 46.600.000đ theo biên lai thu tiền số 0001084 ngày 25/12/2019, số 0007116 ngày 22/3/2021, số 0004610 ngày 01/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên hoàn lại cho bà T số tiền 43.956.000đ (*Bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng*)

- Bị đơn Ông Nguyễn Hoàng L phải chịu 2.044.000đ (*Hai triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) án phí DSST.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng bà Đỗ Thị C và ông Nguyễn D.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh P 2.146.000đ tiền tạm ứng án phí DSST theo biên lai số 0007129 ngày 24/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

5. Về chi phí định giá tài sản: Vợ chồng bà Đỗ Thị C, ông Nguyễn D tự nguyện chịu 2.500.000đ (*đã nộp đủ*)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN –  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Quang      Lê Thị Thái Lan**

**Mai Tấn Hoàng**

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND TP Tuy Hòa;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS TP Tuy Hòa;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Tấn Hoàng**

